PHỤ LỤC I

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU THÁNG 02/2024

(Kèm theo Công văn số /SXD-CL&VL ngày /3/2024 của Sở Xây dựng Quảng Ngãi)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/xuất xứ/	địa chỉ nơi sản xuất, Kho, mỏ	Giá theo khu vực (trước thuế VAT)				ghi chú
					tại trung tâm TP Quảng Ngãi	tại nơi sản xuất/kho/ mỏ	toàn tỉnh Quảng Ngãi	tại các khu vực cụ thể khác	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]
A	**ĐÁ XÂY DỰNG**								giá trên phương tiện vận chuyển
	Mỏ đá Mỹ Trang (Cty Cp Đá Mỹ Trang) (*)			phường Phổ Hòa, thị xã Đức Phổ					
1	Đá (1x2) cm (sàng 16)	đ/m^3				350.000			
2	Đá (1x2) cm (sàng 19)	đ/m^3				320.000			
3	Đá (1x2) cm (sàng 22)	đ/m^3				290.909			
4	Đá (1x2) cm (sàng 25)	đ/m^3				260.000			
5	Đá (1x2) cm (sàng 27)	đ/m^3				254.545			
6	Đá (2x4) cm (sàng 45)	đ/m^3				231.818			
7	Đá (2x4) cm (sàng 40)	đ/m^3				289.091			
8	Đá (4x6) cm	đ/m^3				227.273			
9	Đá (5x7) cm	đ/m^3				227.273			
10	Đá dăm (2,5x5) cm	đ/m^3				222.727			
11	Đá cấp phối Dmax 25 (sàng 27)	đ/m^3				180.909			
12	Đá cấp phối Dmax 25 (sàng 25)	đ/m^3				231.818			
13	Đá cấp phối Dmax 37.5 (sàng 37.5)	đ/m^3				215.455			
14	Đá hộc (20x30) cm	đ/m^3				190.000			
15	Đá hộc (10-100) kg	đ/m^3				159.091			
16	Đá hộc (60x80) cm	đ/m^3				129.091			
17	Đá bụi (bột đá) 0 x 1	đ/m^3				154.545			giá từ ngày 22/02/2024
18	Đá bụi (bột đá) 0 x 0,5	đ/m^3				159.091			giá từ ngày 22/02/2024
19	Đá mi (0,5 x 1)	đ/m^3				270.000			
B	**CỬA CÁC LOẠI**								
	Sản phẩm của Công ty TNHHSX&TM Nhôm kính Kiến trúc Khánh Đạt								
	Cửa đi (Nhôm Hugo, hệ HG55 bản cánh 100mm liền nẹp, sơn tĩnh điện, độ dày trung bình 1.4mm. Phụ kiện Kinlong/Draho hoặc tương đương. Kính cường lực 8mm)								
20	1 cánh mở quay (<1.95m2)	đ/m^2					3.229.670		
21	1 cánh mở quay (>=1.95m2)	đ/m^2					2.910.137		
22	2 cánh mở quay (<3.3m2)	đ/m^2					3.410.677		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]
23	2 cánh mở quay (>=3.3m2)	đ/m^2					2.991.377		
24	4 cánh mở quay (<6.38m2)	đ/m^2					3.360.622		
25	4 cánh mở quay (>=6.38m2)	đ/m^2					3.013.767		
	(Nhôm Hugo, hệ HG55 liền nẹp, sơn tĩnh điện, độ dày trung bình 1.2mm. Phụ kiện Kinlong/Draho hoặc tương đương.Kính cường lực 8mm)								
26	1 cánh mở hất/quay . (<0.72m2)	đ/m^2					4.652.080		
27	1 cánh mở hất/quay . (>=0.72m2)	đ/m^2					3.565.596		
28	2 cánh mở quay . (<2.24m2)	đ/m^2					3.178.836		
29	2 cánh mở quay . (>=2.24m2)	đ/m^2					2.757.028		
30	4 cánh mở quay . (<3.36m2)	đ/m^2					3.640.016		
31	4 cánh mở quay . (>=3.36m2)	đ/m^2					3.102.913		
32	2 cánh mở trượt . (<2.24m2)	đ/m^2					2.690.401		
33	2 cánh mở trượt . (>=2.24m2)	đ/m^2					2.394.887		
34	4 cánh mở trượt . (<3.36m2)	đ/m^2					2.891.259		
35	4 cánh mở trượt . (>=3.36m2)	đ/m^2					2.545.531		
	Cửa vách kính (Nhôm Hugo, hệ HG55, sơn tĩnh điện, độ dày 1.4mm.Kính cường lực 8mm, các màu trắng sữa, nâu cà phê, xám ghi, xánh ghi								
36	Vách lá sách cố định (<1m2)	đ/m^2					4.091.123		
37	Vách lá sách cố định (>=1m2)	đ/m^2					3.714.508		
38	Vách kính cố định (<1m2)	đ/m^2					3.045.449		
39	Vách kính cố định (>=1m2)	đ/m^2					2.661.726		
	Cửa đi (Nhôm Hugo, hệ HG720 bản cánh 94mm, sơn tĩnh điện, độ dày trung bình 2mm. Phụ kiện Sigico hoặc tương đương.Kính cường lực 8mm.								
40	Cửa đi 1 cánh mở quay (<1,95m2)	đ/m^2					5.503.867		
41	Cửa đi 1 cánh mở quay (>1,95m2)	đ/m^2					4.863.584		
42	Cửa đi 2 cánh mở quay (<3,3m2)	đ/m^2					5.109.001		
43	Cửa đi 2 cánh mở quay (>3,3m2)	đ/m^2					4.386.852		
44	Cửa đi 4 cánh mở quay (<6,38m2)	đ/m^2					4.948.922		
45	Cửa đi 4 cánh mở quay (>6,38m2)	đ/m^2					4.364.064		
	Cửa sổ (Nhôm Hugo, hệ HG720, sơn tĩnh điện, độ dày trung bình 1.4mm. Phụ kiện Sigico hoặc tương đương.Kính cường lực 8mm.								

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]
46	2 cánh mở quay (<2.24m2)	đ/m^2					4.775.867		
47	2 cánh mở quay (>=2.24m2)	đ/m^2					3.968.122		
48	4 cánh mở quay (<3.36m2)	đ/m^2					5.691.919		
49	4 cánh mở quay (>=3.36m2)	đ/m^2					4.655.161		
	Cửa vách kính (Nhôm Hugo, hệ HG720, sơn tĩnh điện, độ dày 1.4mm.Kính cường lực 8mm.								
50	Vách kính cố định các màu trắng sữa, nâu cà phê, xám ghi, xánh ghi. (<1m2)	đ/m^2					4.304.489		
51	Vách kính cố định các màu trắng sữa, nâu cà phê, xám ghi, xánh ghi. (>=1m2)	đ/m^2					3.192.564		
	Cửa đi, trượt (Nhôm Hugo, hệ HG80, sơn tĩnh điện, độ dày 1.4mm. Phụ kiện Sigico hoặc tương đương.Kính cường lực 8mm.								
52	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (<2.53m2)	đ/m^2					3.860.010		
53	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (>=2.53m2)	đ/m^2					3.407.278		
54	4 cánh mở trượt (<3.69m2)	đ/m^2					4.487.791		
55	4 cánh mở trượt (>=3.69m2)	đ/m^2					3.667.768		
56	Cửa đi 2 cánh mở trượt (<3.96m2)	đ/m^2					4.109.695		
57	Cửa đi 2 cánh mở trượt (>=3.96m2)	đ/m^2					3.532.976		
58	Cửa đi 4 cánh mở trượt (<6.16m2)	đ/m^2					3.728.181		
59	Cửa đi 4 cánh mở trượt (>=6.16m2)	đ/m^2					3.411.935		
60	Cửa đi 3 cánh mở trượt 3 ray (<6.16m2)	đ/m^2					3.892.734		
61	Cửa đi 3 cánh mở trượt 3 ray (>=6.16m2)	đ/m^2					3.421.845		
62	Cửa đi 6 cánh mở trượt 3 ray (<10.56m2)	đ/m^2					3.465.075		
63	Cửa đi 6 cánh mở trượt 3 ray (>=10.56m2)	đ/m^2					3.233.311		
	Cửa đi, cửa sổ trượt (Nhôm Hugo, hệ HG120, sơn tĩnh điện, độ dày 2.0mm. Phụ kiện Sigico hoặc tương đương. Kính cường lực 8mm.								
64	cửa sổ 2 cánh mở trượt (<2.53m2)	đ/m^2					6.120.737		
65	cửa sổ 2 cánh mở trượt (>=2.53m2)	đ/m^2					5.331.666		